

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2009

THÔNG TƯ

**Ban hành định mức bảo quản hàng hóa dự trữ nhà nước
do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý**

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia số 17/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định định mức bảo quản hàng hóa dự trữ nhà nước do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này hệ thống danh mục định mức bảo quản hàng hóa dự trữ nhà nước do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý.

- Định mức hao hụt thóc dự trữ nhà nước thực hiện theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BTC ngày 8/01/2007 về việc ban hành định mức hao hụt thóc bảo quản dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý.

- Định mức hao hụt gạo bảo quản kín bổ sung CO₂, N₂, yếm khí:

+ Thời gian bảo quản dưới 12 tháng: 0,050 %.

+ Thời gian bảo quản từ 12 - 18 tháng: 0,058 %.

+ Thời gian bảo quản trên 18 tháng: 0,066 %.

Điều 2. Các định mức này được sử dụng làm căn cứ xây dựng, thực hiện kế hoạch bảo quản năm 2009. Từ năm 2010 đến năm 2011, định mức bảo quản năm kế hoạch được tính thêm chỉ số tăng, giảm giá bình quân năm báo cáo của hàng hóa, dịch vụ do Tổng cục Thống kê công bố.

Điều 3. Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia căn cứ vào hệ thống danh mục định mức bảo quản hàng hóa dự trữ nhà nước ban hành theo Thông tư này và các quy định tại Quyết định số 21/2006/QĐ-BTC ngày 03/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chế xây dựng, ban hành và quản lý định mức bảo quản hàng dự trữ quốc gia để hướng dẫn, tổ chức thực hiện, nhưng không vượt quá định mức đã quy định.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 91/2004/QĐ-BTC ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành định mức bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý. Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến việc quản lý hàng dự trữ Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện KSNDTC;
- Tòa án NDTC;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Dự trữ quốc gia khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục DTQG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Sỹ Danh

www.LuatVietnam.vn


**HỆ THỐNG DANH MỤC ĐỊNH MỨC BẢO QUẢN HÀNG HÓA DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC
DO CỤC DỰ TRỮ QUỐC GIA TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

(kèm theo Thông tư số: 107/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính)

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Thóc			
1.1	Bảo quản thường xuyên thóc đổ rời	đồng/tấn năm	39.551	
1.2	Bảo quản thường xuyên thóc đóng bao	đồng/tấn năm	47.436	
2	Gạo			
2.1	Bảo quản thường xuyên gạo	đồng/tấn năm	14.470	
2.2	Bảo quản ban đầu gạo - mới	đồng/tấn	106.898	
2.3	Bảo quản ban đầu gạo - bổ sung	đồng/tấn	54.720	
3	Ôtô-xe máy			
3.1	Bảo quản lần đầu - Xe tải	đồng/chiếc	398.791	
3.2	Bảo quản lần đầu - Xe có máy công tác	đồng/chiếc	526.535	
3.3	Bảo quản thường xuyên xe tải	đồng/chiếc năm	636.487	
3.4	Bảo quản thường xuyên xe có máy công tác	đồng/chiếc năm	762.108	
4	Kim loại			
4.1	Bảo quản thường xuyên kim loại	đồng/tấn năm	2.602	
4.2	Bảo quản dầu mỡ (lần đầu + định kỳ)			
a	Thép góc đều cạnh loại L > 100 mm	đồng/tấn	228.714	
b	Thép tấm loại 10 x 1.500 x 6.000 mm	đồng/tấn	168.276	
c	Thép dầm cầu loại U, 1 500 x 220 m	đồng/tấn	218.467	
d	Thép dầm cầu loại U, 1 550 x 250 m	đồng/tấn	206.999	
5	Nhà bạt cứu sinh			
5.1	Bảo quản lần đầu nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ	5.677	
5.2	Bảo quản lần đầu nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ	4.718	
5.3	Bảo quản lần đầu nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ	3.865	
5.4	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ năm	86.154	
5.5	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ năm	62.824	
5.6	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ năm	57.562	
5.7	Bảo quản định kỳ nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ	55.239	
5.8	Bảo quản định kỳ nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ	43.808	
5.9	Bảo quản định kỳ nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ	37.411	

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
6	Kê lót thóc			
a	Kê lót thóc đồ rời khung tre			
6.1	Kê lót mới khung tre, nền trấu	đồng/tán	97.329	
6.2	Kê lót bổ sung khung tre, nền trấu	đồng/tán	65.145	
6.3	Kê lót mới khung tre, nền pa lét	đồng/tán	89.206	
6.4	Kê lót bổ sung khung tre, nền pa lét	đồng/tán	59.727	
b	Kê lót thóc đồ rời khung gỗ			
6.5	Kê lót mới khung gỗ, nền trấu	đồng/tán	115.181	
6.6	Kê lót bổ sung khung gỗ, nền trấu	đồng/tán	39.979	
6.7	Kê lót mới khung gỗ, nền pa lét	đồng/tán	99.049	
6.8	Kê lót bổ sung khung gỗ, nền pa lét	đồng/tán	28.162	
c	Kê lót thóc đóng bao			
6.9	Kê lót mới	đồng/tán	17.904	
6.10	Kê lót bổ sung	đồng/tán	14.317	
7	Xuồng cứu hộ			
7.1	Bảo quản lần đầu loại ST 450	đồng/chiếc	11.250	
7.2	Bảo quản lần đầu loại ST 660	đồng/bộ	94.384	
7.3	Bảo quản lần đầu loại ST 750	đồng/bộ	113.765	
7.4	Bảo quản lần đầu loại ST 1.200	đồng/bộ	132.515	
7.5	Bảo quản thường xuyên loại ST 450	đồng/chiếc năm	420.221	
7.6	Bảo quản thường xuyên loại ST 660	đồng/bộ năm	854.275	
7.7	Bảo quản thường xuyên loại ST 750	đồng/bộ năm	1.114.617	
7.8	Bảo quản thường xuyên loại ST 1.200	đồng/bộ năm	1.513.942	
8	Phao áo cứu sinh			
8.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	275	
8.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc năm	3.309	
9	Phao tròn cứu sinh			
9.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	486	
9.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc năm	2.126	
10	Phao bè cứu sinh			
10.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	2.603	
10.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc năm	7.349	
11	Máy phát điện			
11.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	68.534	
11.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc năm	778.992	
12	Động cơ thủy			
12.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	57.760	
12.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc năm	153.775	

./.